

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÂY XANH HOÀNG NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÂY XANH HOÀNG NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG NGUYEN GREEN TREES SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110111714

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 Đường Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0901791092

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình:</li><li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li><li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li><li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li><li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li><li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li><li>+ Uốn thép,</li><li>+ Xây gạch và đặt đá,</li><li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li><li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li><li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li><li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li><li>- Các công việc dưới bề mặt;</li><li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li><li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li><li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li></ul> | 4390     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>- Bán buôn hoa và cây<br>- Bán buôn động vật sống<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                   | 4620 |
| 3. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                | 4663 |
| 4. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại | 4669 |
| 5. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0161 |
| 6. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 7. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810 |
| 8. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | <p>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng cây, chăm sóc và duy trì:</li> <li>+ Công viên và vườn hoa;</li> <li>+ Nhà riêng và công cộng,</li> <li>+ Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...),</li> <li>+ Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...),</li> <li>+ Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng),</li> <li>+ Tòa nhà công nghiệp và thương mại;</li> <li>- Trồng cây xanh cho:</li> <li>+ Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà),</li> <li>+ Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf),</li> <li>+ Vùng nước tĩnh và động (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, muông, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải),</li> <li>+ Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng.</li> <li>- Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ;</li> <li>- Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học.</li> </ul> | 8130(Chính) |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229        |
| 18. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293        |
| 19. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 20. | <p>Phá dỡ</p> <p>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 21. | <p>Chuẩn bị mặt bằng</p> <p>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |



